

吧 / 吧  
ba

牛奶 / 牛奶  
niú nǎi

白 / 白  
bái

女 / 女  
nǚ

百 / 百  
bǎi

旁边 / 旁邊  
páng biān

帮助 / 幫助  
bāng zhù

跑步 / 跑步  
pǎo bù

报纸 / 報紙  
bào zhǐ

便宜 / 便宜  
pián yi

比 / 比  
bǐ

票 / 票  
piào

别 / 別  
bié

起床 / 起床  
qǐ chuáng

宾馆 / 賓館  
bīn guǎn

妻子 / 妻子  
qī zi

长 / 長  
cháng

千 / 千  
qiān

唱歌 / 唱歌  
chàng gē

铅笔 / 鉛筆  
qiān bǐ

出 / 出  
chū

晴 / 晴  
qíng

穿 / 穿  
chuān

去年 / 去年  
qù nián

次 / 次  
cì

让 / 讓  
ràng

从 / 從  
cóng

日 / 日  
rì

错 / 錯  
cuò

上班 / 上班  
shàng bān

大家 / 大家  
dà jiā

身体 / 身體  
shēn tǐ

打篮球 / 打籃球  
dǎ lán qiú

生病 / 生病  
shēng bìng

到 / 到  
dào

生日 / 生日  
shēng rì

得 / 得  
de

时间 / 時間  
shí jiān

等 / 等  
děng

事情 / 事情  
shì qing

弟弟 / 弟弟  
dì dì

手表 / 手錶  
shǒu biǎo

第一 / 第一  
dì yī

手机 / 手機  
shǒu jī

懂 / 懂  
dǒng

说话 / 說話  
shuō huà

对 / 對  
duì

送 / 送  
sòng

对 / 對  
duì

虽然...但是... / 雖然...但是...  
suī rán ...dàn shì ...

房间 / 房間  
fáng jiān

它 / 它  
tā

非常 / 非常  
fēi cháng

题 / 題  
tí

服务员 / 服務員  
fú wù yuán

踢足球 / 踢足球  
tī zú qiú

高 / 高  
gāo

跳舞 / 跳舞  
tiào wǔ

告诉 / 告訴  
gào su

外 / 外  
wài

哥哥 / 哥哥  
gē ge

完 / 完  
wán

给 / 給  
gěi

玩 / 玩  
wán

公共汽车 / 公共汽車  
gōng gòng qì chē

晚上 / 晚上  
wǎn shang

公司 / 公司  
gōng sī

往 / 往  
wǎng

贵 / 貴  
guì

为什么 / 為什麼  
wèi shén me

过 / 過  
guo

问 / 問  
wèn

还 / 還  
hái

问题 / 問題  
wèn tí

孩子 / 孩子  
hái zi

洗 / 洗  
xǐ

好吃 / 好吃  
hǎo chī

西瓜 / 西瓜  
xī guā

黑 / 黑  
hēi

希望 / 希望  
xī wàng



红 / 紅  
hóng

笑 / 笑  
xiào

火车站 / 火車站  
huǒ chē zhàn

小时 / 小時  
xiǎo shí

机场 / 機場  
jī chǎng

新 / 新  
xīn

鸡蛋 / 雞蛋  
jī dàn

姓 / 姓  
xìng

件 / 件  
jiàn

休息 / 休息  
xiū xi

教室 / 教室  
jiào shì

雪 / 雪  
xuě

姐姐 / 姐姐  
jiě jie

眼睛 / 眼睛  
yǎn jing

介绍 / 介紹  
jiè shào

颜色 / 顏色  
yán sè

近 / 近  
jìn

羊肉 / 羊肉  
yáng ròu

进 / 進  
jìn

药 / 藥  
yào

就 / 就  
jiù

要 / 要  
yào

觉得 / 覺得  
jué de

也 / 也  
yě

咖啡 / 咖啡  
kā fēi

已经 / 已經  
yǐ jīng

开始 / 開始  
kāi shǐ

一起 / 一起  
yī qǐ

考试 / 考試  
kǎo shì

意思 / 意思  
yì si

课 / 課  
kè

一下 / 一下  
yī xià

可能 / 可能  
kě néng

阴 / 陰  
yīn

可以 / 可以  
kě yǐ

因为...所以... / 因為  
...所以...  
yīn wèi ...suǒ yǐ ...

快 / 快  
kuài

右边 / 右邊  
yòu bian

快乐 / 快樂  
kuài lè

游泳 / 游泳  
yóu yǒng

累 / 累  
lèi

鱼 / 魚  
yú

离 / 離  
lí

远 / 遠  
yuǎn

两 / 兩  
liǎng

运动 / 運動  
yùn dòng

零 / 零  
líng

再 / 再  
zài

路 / 路  
lù

早上 / 早上  
zǎo shang

旅游 / 旅遊  
lǚ yóu

丈夫 / 丈夫  
zhàng fu

卖 / 賣  
mài

找 / 找  
zhǎo

慢 / 慢  
màn

着 / 著  
zhe

忙 / 忙  
máng

真 / 真  
zhēn

每 / 每  
měi

正在 / 正在  
zhèng zài

妹妹 / 妹妹  
mèi mei

知道 / 知道  
zhī dào

门 / 門  
mén

准备 / 準備  
zhǔn bèi

面条 / 麵條  
miàn tiáo

走 / 走  
zǒu

男 / 男  
nán

最 / 最  
zuì

您 / 您  
nín

左边 / 左邊  
zuǒ bian